tián wèi

甜味

noun · sweet taste; sweetness

Example Sentences

Zhè zhǒng shuǐ guǒ de tián wèi hěn nóng
这 种 水 果 的 甜 味 很 浓 。

This fruit has a strong sweet taste.

Dàn gāo lǐ jiā le fēng mì tián wèi gèng jiā zì rán
蛋 糕 里 加 了 蜂 蜜 ， 甜 味 更 加 自 然 。

Honey was added to the cake, making the sweetness more natural.

Trace each character, then write the word on your own.

甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜

甜 甜 甜

味 味 味 味 味 味 味 味 味 味 味